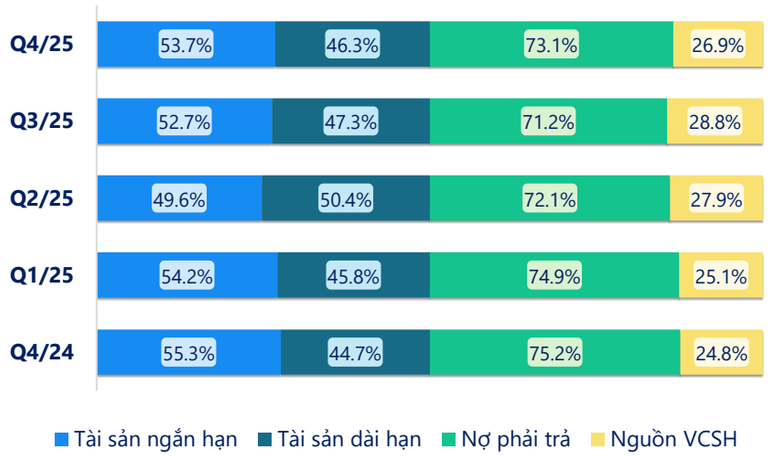
FireAnt

Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,816
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,669
SL cổ phiếu LH	103,745,067
KLGD BQ 20 phiên (CP)	776,810
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,079
P/E	39.9
EPS	261

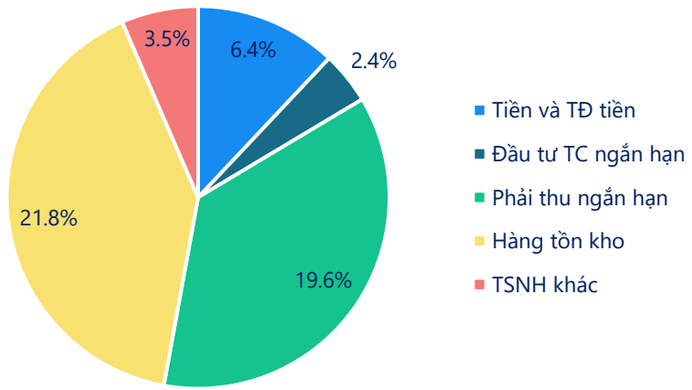
	YTD	1T	3T	6T
G36	65.4%	23.8%	12.5%	31.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



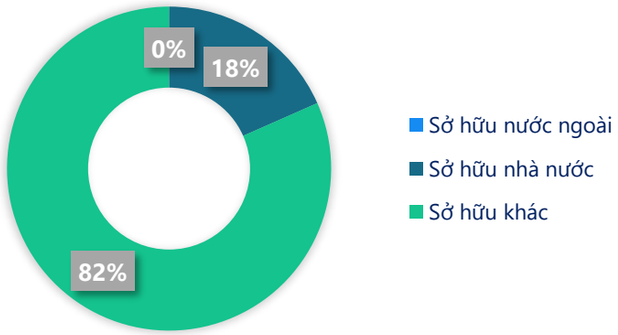
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



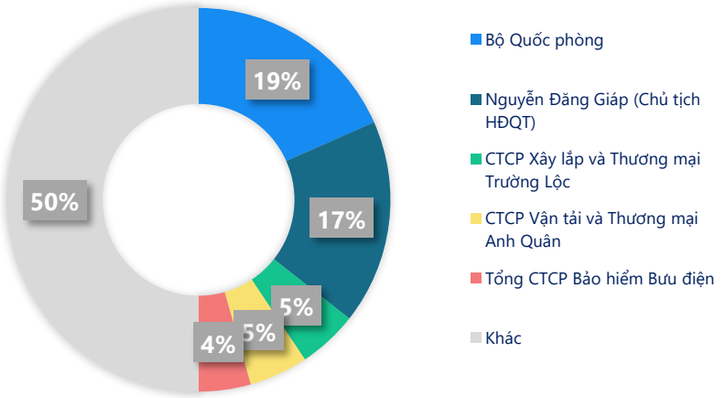
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



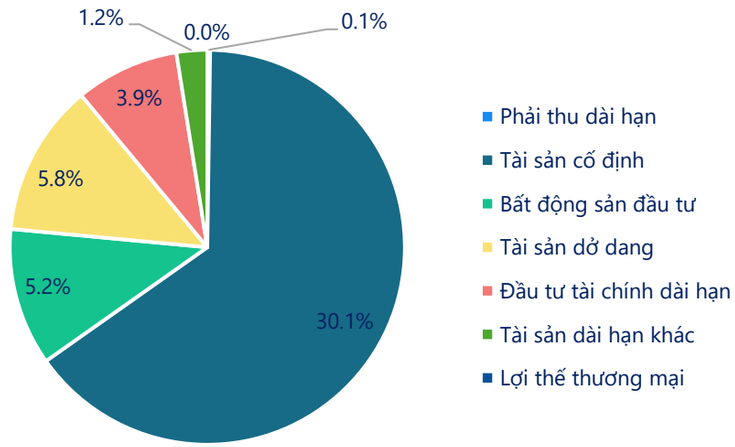
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

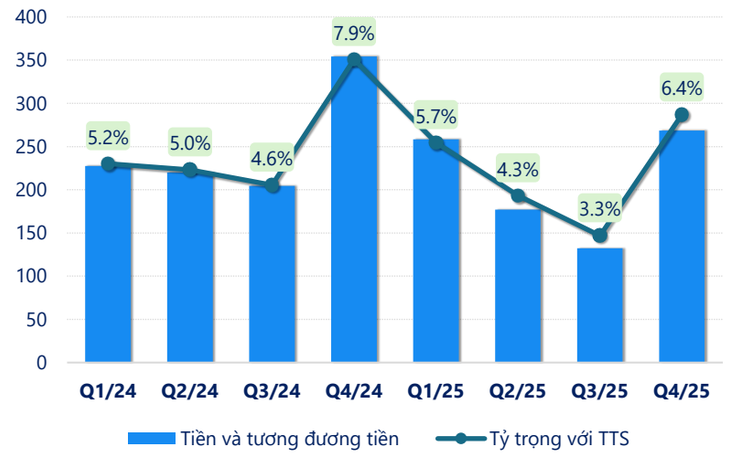


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

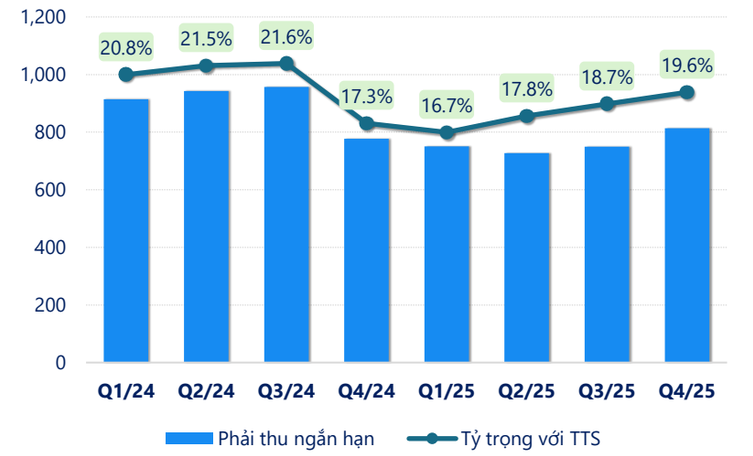
Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)

Tiền và tương đương tiền



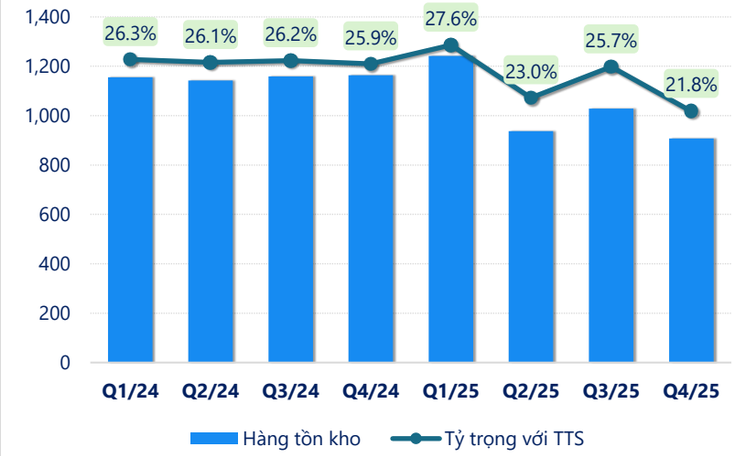
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



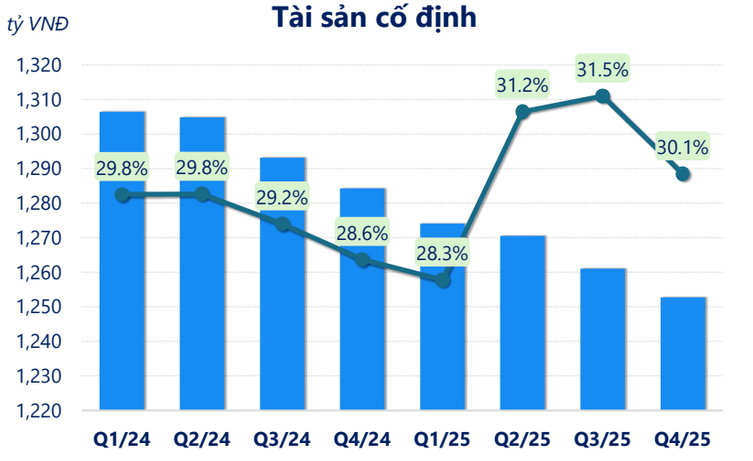
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



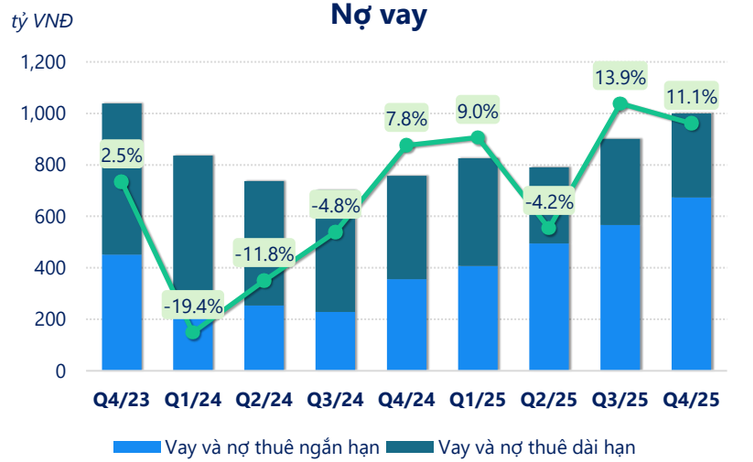
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



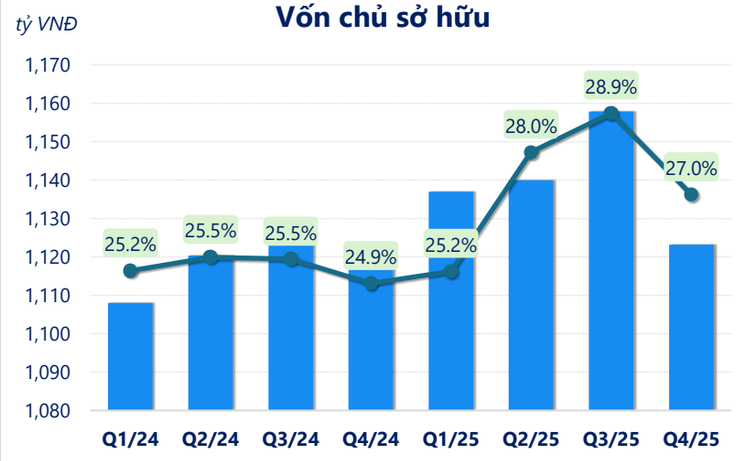
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



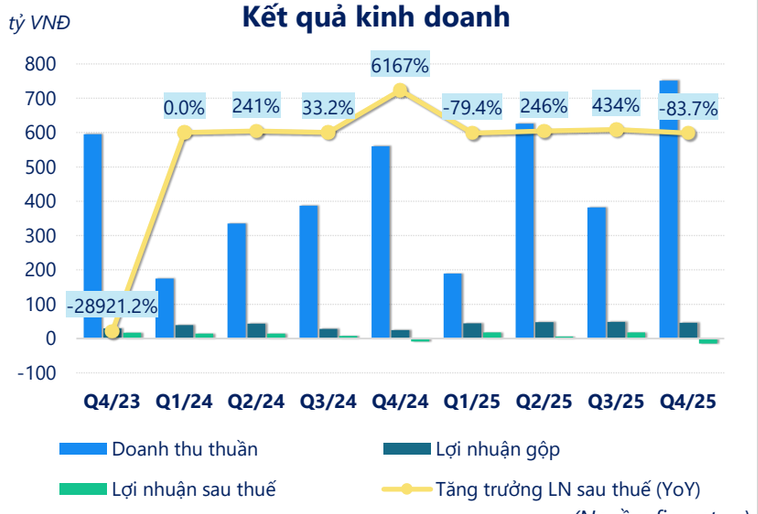
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

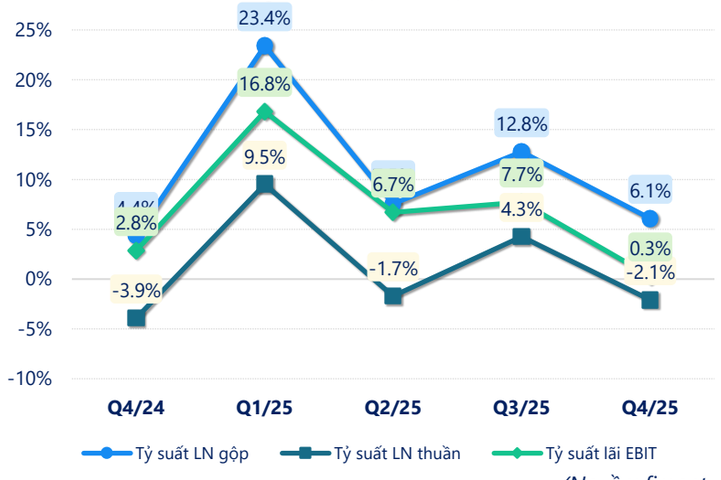
Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)

Kết quả kinh doanh



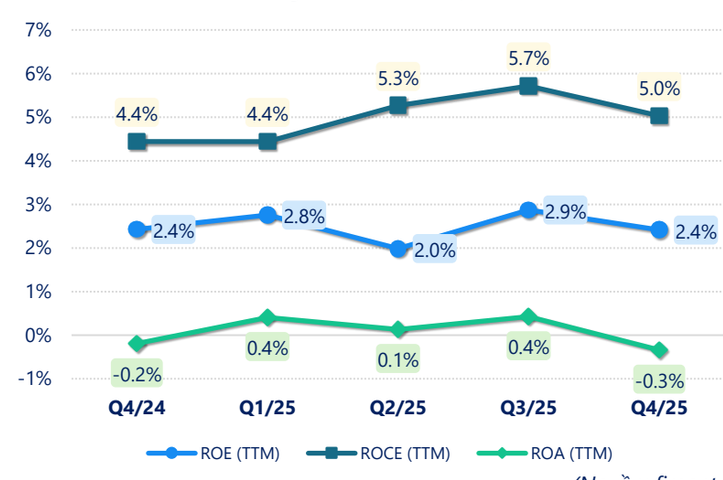
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



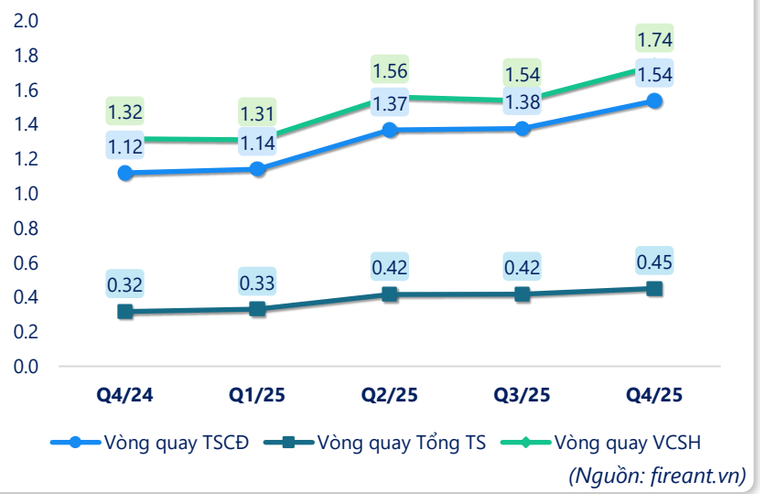
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



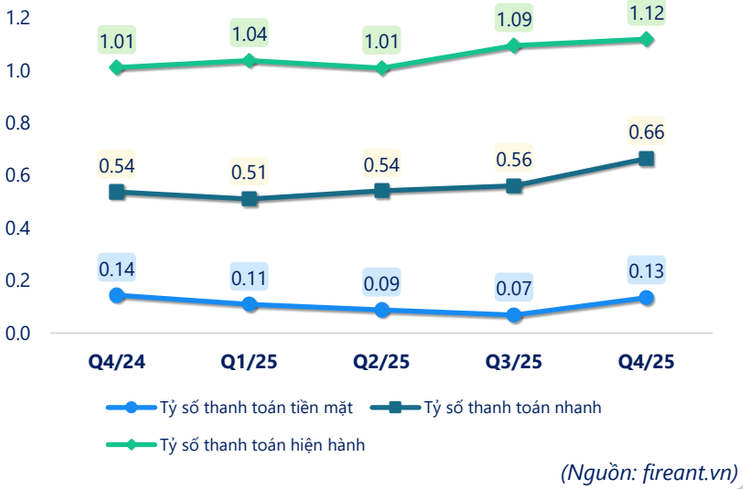
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



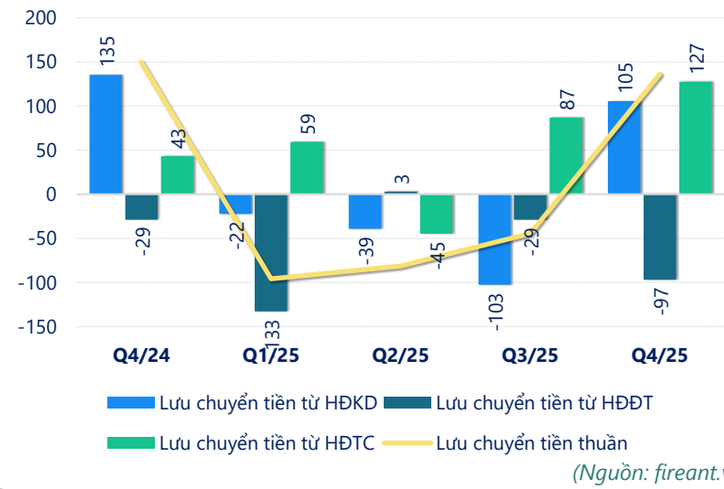
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,161**	**4,401**	**-5.5%**
Tài sản ngắn hạn	2,233	2,415	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	268	354	-24.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.4	47.2	109%
Phải thu ngắn hạn	814	768	5.9%
Hàng tồn kho	907	1,169	-22.4%
Tài sản ngắn hạn khác	145	76.5	89.5%
Tài sản dài hạn	**1,928**	**1,986**	**-2.9%**
Phải thu dài hạn	4.49	4.39	2.4%
Tài sản cố định	1,253	1,284	-2.5%
Bất động sản đầu tư	217	224	-3.0%
Tài sản dở dang	241	422	-42.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	164	8.15	1913%
Tài sản dài hạn khác	**48.5**	**43.6**	**11.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,041	3,288	-7.5%
Nợ ngắn hạn	**1,996**	**2,400**	**-16.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	673	386	74.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	504	597	-15.6%
Nợ dài hạn	1,045	888	17.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	327	371	-11.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,120**	**1,113**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,123**	**1,119**	**0.4%**
Vốn điều lệ	1,037	1,037	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**-3.51**	**-5.64**	**37.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	560	189	626	382	751
Giá vốn hàng bán	536	145	579	334	706
Lợi nhuận gộp	24.4	44.3	47.2	48.8	45.8
Doanh thu HĐTC	0.53	0.09	3.02	0.07	2.49
Chi phí TC	22.7	13.4	29.9	10.8	16.1
Chi phí lãi vay	22.7	13.4	29.9	10.8	16.1
LN trong công ty LKLD	-0.20	0	0	0	-1.04
Chi phí bán hàng	0	0.23	2.19	1.03	0.09
Chi phí QLDN	24.1	12.7	28.8	20.7	46.6
LN thuần từ HĐKD	-21.9	18.0	-10.6	16.3	-15.6
Lợi nhuận khác	15.2	0.40	22.7	2.41	1.72
LN trước thuế	-6.70	18.4	12.1	18.7	-13.9
Lợi nhuận sau thuế	-8.93	18.1	5.66	17.9	-14.7
LNST của CĐ cty mẹ	-8.93	18.1	5.66	17.9	-14.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	135	-22.4	-39.3	-103	105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.9	-133	3.02	-29.0	-96.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	43.2	59.3	-45.0	87.0	127
Tiền đầu kỳ	204	354	258	177	132
Lưu chuyển tiền thuần	**150**	**-95.9**	**-81.2**	**-44.6**	**136**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	354	258	177	132	268

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic